TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2018/HN-ST
Ngày: 29-8-2018
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lớn

2. Bà Huỳnh Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2018/TLST-HN ngày 10/4/2018 về việc "*Xin ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2018/QĐST - HN ngày 27 tháng 7 năm 2018 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2018/QĐST - HN ngày 10/8/2018) giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị L, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2018, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Võ Thị L trình bày:

Chị L và anh Nguyễn Hữu T kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C vào ngày 18/4/2003. Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, không có sự ép buộc. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ năm 2008 đến nay vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm, thương yêu nhau. Chị L cho rằng hôn nhân giữa chị và anh T là không có khả năng hàn gắng để có thể chung sống hạnh phúc, chị cũng không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên yêu cầu Tòa án cho chị được ly hôn với anh T.

Trong thời kỳ hôn nhân, giữa chị L và anh T có 02 con chung tên Nguyễn Võ Yến V, sinh ngày 04/8/2006 và Nguyễn Võ Mạnh Q, sinh ngày 16/11/2008. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, trường hợp anh T yêu cầu nuôi

con chung thì chị L cũng đồng ý. Tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/5/2018, biên bản hòa giải ngày 27/6/2018 bị đơn anh Nguyễn Hữu T trình bày:

Anh T và chị L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Hòa vào ngày 18/4/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T thường xuyên đi làm vắng nhà, vài tháng mới về một lần, khi về nhà thì anh T nghe dư luận bàn tán việc chị L không chung thủy với anh T, có quan hệ với người khác. Từ đó anh T mới không quan tâm, nói chuyện với chị L và sống ly thân với chị L từ năm 2008 đến nay. Tuy vậy anh vẫn còn thương chị L nên không đồng ý ly hôn chị L. Trường hợp tòa chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L thì anh T yêu cầu được nuôi hai con chung là Nguyễn Võ Yến V, sinh ngày 04/8/2006 và Nguyễn Võ Mạnh Q, sinh ngày 16/11/2008, anh T không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung: không tranh chấp; Nợ chung: không có.

Tại biên bản lấy ý kiến con chung ngày 10/5/2018 và ngày 14/5/2018 của Tòa án, cháu V, cháu Q yêu cầu được sống cùng anh T nếu chị L và anh T ly hôn.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập xét xử cho anh T nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Tại biên bản xác minh ngày 13/6/2018 đối với cán bộ xã Mỹ Hòa xác định được: Anh T và chị L kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B vào ngày 18/4/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T thường xuyên đi làm vắng nhà, vài tháng mới về một lần. Khi về nhà thì anh T nghe dư luận bàn tán chị L không chung thủy với anh T, có quan hệ với người người khác. Từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất hòa; Giữa chị L và anh T đã có hai con chung nhưng đôi bên vẫn không hàn gắng được, đôi bên đã sống ly thân cho đến nay.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá trình tố tụng, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do là chưa tuân thủ đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Hôn nhân của chị L anh T được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp. Trong quá trình chung sống, hôn nhân giữa chị L, anh T đã tồn tại mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không thể hàn gắn để tiếp tục cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị L là có căn cứ phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận;

Căn cứ vào ý kiến của chị L, anh T cũng như nguyện vọng của con chung là anh T có nghĩa vụ nuôi hai con chung tên Nguyễn Võ Yến V, sinh ngày 04/8/2006 và Nguyễn Võ Mạnh Q, sinh ngày 16/11/2008 cho đến khi trưởng thành là phù hợp các Điều Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân

và gia đình nên đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu này, đồng thời ghi nhận sự tư nguyện của anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung;

Về tài sản chung: không tranh chấp; Nợ chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục: Anh Nguyễn Hữu T được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị Võ Thị L và anh Nguyễn Hữu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 18 tháng 4 năm 2003 nên quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn chị L và anh T sống hạnh phúc đến năm năm 2008 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị L và anh T đã sống ly thân từ đó đến nay. Thời gian sống ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm lẫn nhau. Hiện nay chị L khẳng định tình cảm vợ chồng với anh T không còn, kiên quyết giữ quan điểm xin ly hôn cùng anh T. Anh T cho rằng còn thương chị L, không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên trong thời gian dài từ năm 2008 đến nay, từ việc nghe dư luận bàn tán về việc chị L thiếu chung thủy cùng anh T, anh đã không tin vào chị L, không nói chuyện hoặc tiếp nhận sự quan tâm của chị L đối với anh.

Qua sự trình bày của chị L và anh T đủ cơ sở Hội đồng xét xử kết luận mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã đến mức trầm trọng, đôi bên đã không còn sự tin tưởng, thương yêu lẫn nhau, thời gian ly thân hơn 09 năm đôi bên có điều kiện nhìn nhận lại những xử sự của bản thân nhưng anh T đã không thể hiện thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị L với anh T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Xét ý kiến của chị L, anh T về việc giao con chung là cháu Nguyễn Võ Yến V, sinh ngày 04/8/2006 và cháu Nguyễn Võ Mạnh Q, sinh ngày 16/11/2008 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đây là sự tự nguyện của chị L, anh T đồng thời cũng đảm bảo được quyền lợi của con chung, phù hợp với nguyện vọng của cháu V, cháu Q tại các biên bản ngày 10/5/2018 và ngày 14/5/2018 của Tòa án, đồng thời cũng phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5]. Nợ chung: không có nên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6]. Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Võ Thị L chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận cho chị Võ Thị L ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Hữu Tòan tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Võ Yến V, sinh ngày 04/8/2006 và cháu Nguyễn Võ Mạnh Q, sinh ngày 16/11/2008 cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Chị L có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Võ Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng chị L được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0015983 ngày 02/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân chị L đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
-Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.